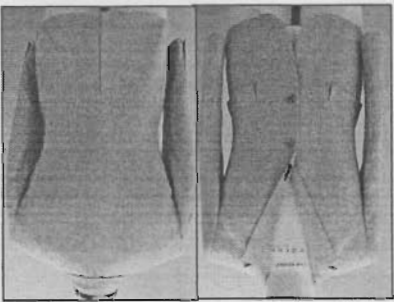


福星制衣越南廠 制衣工程 IE 出數核定流程表

1. 由越南廠的 IE 人員，依據上線款式，製作工程表及時間初估表。
2. 經越南廠生產部會商研究後，由生產主管提出效率建議與工程改善說明。並簽字
3. 經越南廠總經理核實後，將文件呈送臺北公司做最後核可。
4. 依臺北公司核可之 IE 數據後，作為越南廠的效率評估與績效獎金標準。

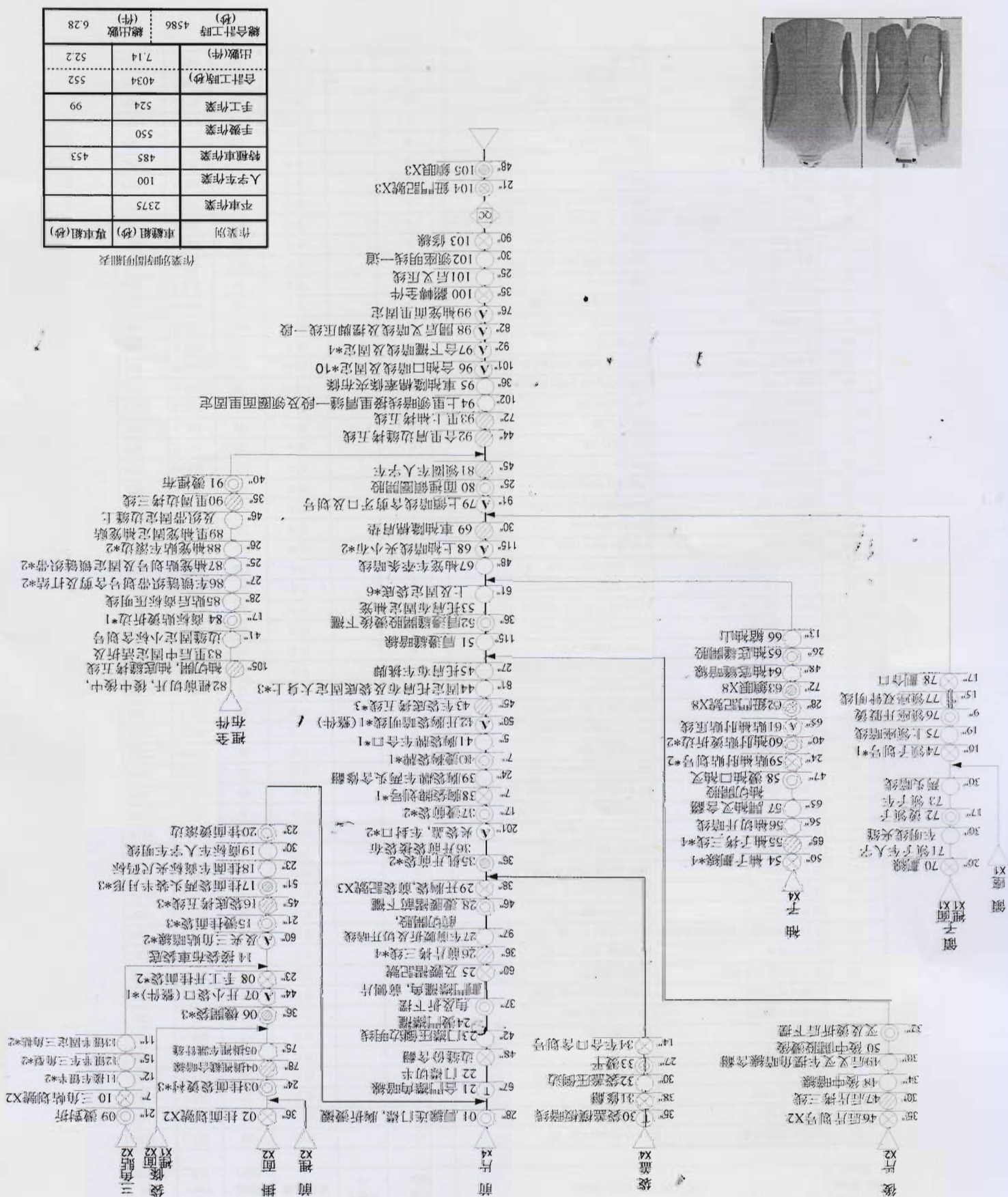
款式: G16-033B G16-034B 訂單: 9865 件 9040 件		制表人: 阿草 日期: 2016/01/13 文件編號:	
參考雷同款:			
生產車縫時間: 4034 特車組時間: 552 總時間: 4586		生產出數: 7.14 特車組出數: 52.2 IE 總出數: 6.28	
照片			

PPIC 主管:

12/13

G16-033B 縫紉流程圖

G16-034B



FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD

SEWING OPERATION LIST

TAIPEI IE OUTPUT:

VN IE OUTPUT:

7.14 7.14

0348

DATE: 13/1/2016

STYLE NO 616-033B

Ma công đoạn	工段名稱	Tên công đoạn	等級	台機記	使用機器	時間	金額	日產量
01	前片縫紉	Là méch vai+nẹp TT	C		手縫	28	231.3	1029
02	前片縫紉	Sd ly TT*2	C		手縫	25	206.5	1152
03	前片縫紉	Sd sườn*2	C		手縫	25	206.5	1152
04	前片縫紉	VS 3 chỉ TT	B		拷克	36	315.7	800
05	前片縫紉	May ly eo*2	B		拷克	42	368.3	686
06	前片縫紉	Can chập nẹp	B		手縫	67	587.6	430
07	前片縫紉	Chém sửa lộn nẹp	C		手縫	48	396.5	600
08	前片縫紉	Mí nẹp tăng cường 1/16	B		手縫	42	368.3	686
09	前片縫紉	Là nẹp, gấu TT	B		手縫	37	324.5	778
10	前片縫紉	Can chập sườn trước	B		手縫	54	473.6	533
11	前片縫紉	Là eo, sườn TT, là méch đầu ly, méch	B		手縫	56	491.1	514
12	前片縫紉	SD bẻ túi trước*3	C		手縫	38	313.9	758
13	前片縫紉	SD coi túi ngực*1	C		手縫	7	57.8	4114
14	前片縫紉	Chân coi túi ngực 2 đầu	B		手縫	24	210.5	1200
15	前片縫紉	Sửa lộn coi túi ngực*1	B		手縫	7	61.4	4114
16	前片縫紉	Là gập coi túi ngực*1	B		手縫	7	61.4	4114
17	前片縫紉	Ghim miêng coi túi ngực*1	B		手縫	5	43.9	5760
18	前片縫紉	Bổ túi ngực*1(hoàn thiện túi ngực)	A		手縫	40	372.0	720
19	前片縫紉	Bổ túi bằng máy trước*2	B		手縫	36	315.7	800
20	前片縫紉	Mí dáp lộn túi*2	B		手縫	28	245.6	1029
21	前片縫紉	Bổ túi bằng tay trước*2	C		手縫	25	206.5	1152
22	前片縫紉	Chân túi 2 đầu trước*2	A		手縫	38	353.4	758
23	前片縫紉	Là miêng túi TT*2	B		手縫	17	149.1	1694
24	前片縫紉	Tra nẹp túi, cân lộn túi, ghim lộn 2 đoạn	A		手縫	75	697.5	384
25	前片縫紉	Ghim miêng túi*2	B		手縫	22	192.9	1309
26	前片縫紉	Quay dít túi trước*2+1	B		拷克	45	394.7	640
27	前片縫紉	Ghim dây túi vào thân*6	B		手縫	25	219.3	1152
28	前片縫紉	Ghim bông vào dèm ngực	B		手縫	27	236.8	1067
29	前片縫紉	Can chập sườn+vai	B		手縫	115	###	250
30	前片縫紉	Vắt gấu dèm ngực	B		挑脚	25	219.3	1152
31	前片縫紉	Là rế sườn+vai	B		手縫	36	315.7	800
32	前片縫紉	Ghim dèm ngực vào vn	B		手縫	25	219.3	1152
33	前片縫紉	May dây vòng nách	B		手縫	48	421.0	600
34	前片縫紉	Tra tay	A		手縫	115	###	250
35	前片縫紉	May dèm vai	B		手縫	30	263.1	960
36	前片縫紉	Tra cổ, sd	A		手縫	91	846.3	316
37	前片縫紉	Là rế vòng cổ	B		手縫	25	219.3	1152
38	前片縫紉	Điều chỉnh cổ (mấy cân sai)	A		人穿	45	418.5	640
39	前片縫紉	VS 5 chỉ sườn vai lộn (lòng sườn lộn)	B		拷克	44	385.9	655
40	前片縫紉	Tra tay lộn	A		拷克	72	669.6	400
41	前片縫紉	Lòng lộn cổ	A		手縫	45	418.5	640
42	前片縫紉	Ghim vòng cổ chỉnh lộn	B		手縫	67	587.6	430
43	前片縫紉	May ken vai	B		手縫	36	315.7	800
44	前片縫紉	Lòng lộn gấu tay, ghim*10	A		手縫	101	939.3	285
45	前片縫紉	Lòng lộn gấu, ghim*4	A		手縫	92	855.6	313
46	前片縫紉	Lòng lộn sê sau, mí gấu sê sau 1 đoạn	A		手縫	82	762.6	351
47	前片縫紉	Ghim vòng nách chỉnh lộn	A		手縫	76	706.8	379
48	前片縫紉	Lộn áo	C		手縫	35	289.1	823
49	前片縫紉	Mí sê sau	B		手縫	25	219.3	1152
50	前片縫紉	Điều chỉnh cổ 1 kim	B		手縫	30	263.1	960
51	前片縫紉	SD bẻ khuy nẹp*3	C		手縫	21	173.5	1371
52	前片縫紉	Đánh khuy*3, di bộ*3	B		手縫	48	421.0	600
53	前片縫紉	Khâu giằng vào sườn lộn*2	B		手縫	50	438.5	576
54	前片縫紉	Cắt chỉ	C		手縫	90	743.4	320

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

STYLE NO 616-033B, 034B

DATE: 13/11/2016

TAIPEI IE OUTPUT: 7.14

VN IE OUTPUT: 7.14

工段號碼	工段名稱	等級	合縫記號	使用機器	時間	金額	日產量
đoạn	Tên công đoạn	Cấp	h	qian	Đơn	lượng	

A01	縫製腰襠線*2	B		手車	35	307.0	823
A02	縫製腰襠線*2	C		手車	38	313.9	758
A03	縫製腰襠線*2	B		手車	30	263.1	960
A04	縫製腰襠線*2	B		手車	27	236.8	1067
A05	縫製腰襠線*2	C		手車	7	57.8	4114
A06	縫製腰襠線*2	C		手車	7	57.8	4114
B01	縫製腰襠線*3及腰襠	C		手車	36	297.4	800
B02	縫製腰襠線*2	B		手車	21	184.2	1371
B03	縫製腰襠線*2	C		手車	7	57.8	4114
B04	縫製腰襠線*2	B		手車	12	105.2	2400
B05	縫製腰襠線*2	B		手車	15	131.6	1920
B06	縫製腰襠線*2	B		手車	11	96.5	2618
B07	縫製腰襠線*3	B		手車	24	210.5	1200
B08	縫製腰襠線*3	B		手車	54	473.6	533
B09	縫製腰襠線*1	A		手車	40	372.0	720
B10	縫製腰襠線*2	B		手車	36	315.7	800
B11	縫製腰襠線*2	C		手車	25	206.5	1152
B12	縫製腰襠線*2	A		手車	38	353.4	758
B13	縫製腰襠線*2	B		手車	21	184.2	1371
B14	縫製腰襠線*2及腰襠	A		手車	60	558.0	480
B15	縫製腰襠線*3	B		手車	45	394.7	640
B16	縫製腰襠線*2	B		手車	51	447.3	565
B17	縫製腰襠線*2	B		手車	23	201.7	1252
B18	縫製腰襠線*2	B		手車	25	219.3	1152
B19	縫製腰襠線*2	B		手車	12	105.2	2400
B20	縫製腰襠線*2	B		手車	78	684.1	369
B21	縫製腰襠線*2	B		手車	75	657.8	384
B22	縫製腰襠線*2	B		手車	23	201.7	1252
B23	縫製腰襠線*2	B		手車	8	70.4	3600
B24	縫製腰襠線*2	B		手車	51	448.8	565
C01	縫製腰襠線*2	C		手車	35	290.5	823
C02	縫製腰襠線*2	B		手車	30	263.1	960
C03	縫製腰襠線*2	B		手車	34	299.2	847
C04	縫製腰襠線*2	B		手車	30	264.0	960
C05	縫製腰襠線*2	B		手車	32	281.6	900
D01	縫製腰襠線*4	C		手車	50	415.0	576
D02	縫製腰襠線*4	B		手車	65	572.0	443
D03	縫製腰襠線*4	B		手車	56	492.8	514
D04	縫製腰襠線*4	B		手車	30	264.0	960
D05	縫製腰襠線*4	B		手車	35	308.0	823
D06	縫製腰襠線*4	B		手車	47	413.6	613

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

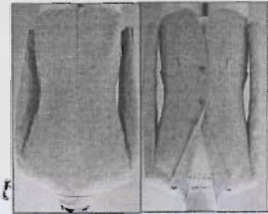
TAIPEI IE OUTPUT:

VN IE OUTPUT: 7.14

DATE: 13/11/2016

034B

Ma công đoạn	Tên công đoạn	Loại	Đơn vị	Thời gian	Đơn vị	Ngày
D07	Là gấp dập khuy tay*2	B	Hand	352.0	720	
D08	SD dán dập khuy tay*2	C	Hand	199.2	1200	
D09	Mí dán dập khuy tay*2	A	Hand	604.5	443	
D10	SD bỏ khuy tay*4*2	C	Hand	232.4	1029	
D11	Đánh khuy*4*2, di bộ*4*2	B	Hand	633.6	400	
D12	Quay tròn tay	B	Hand	422.4	600	
D13	Là rẽ quây tròn tay	B	Hand	228.8	1108	
D14	May dùm tay	B	Hand	114.4	2215	
Cộng*2						
E01	SD cổ	C	Hand	166.0	1440	
E02	Điều chỉnh cổ zic zắc	B	Hand	264.0	960	
E03	Là sống cổ	B	Hand	149.6	1694	
E04	Chân cổ 2 đầu sửa lộn	B	Hand	264.0	960	
E05	SD chân cổ*1	C	Hand	83.0	2880	
E06	Trà chân cổ	A	Hand	176.7	1516	
E07	Mí chân cổ*1	B	Hand	132.0	1920	
E08	Là rẽ chân cổ	B	Hand	79.2	3200	
E09	SD miệng cổ	B	Hand	149.6	1694	
Lót						
F01	VS 5 chỉ giữa sau lót	B	Hand	167.2	1516	
F02	Là gấp dập mắ TS lót	B	Hand	149.6	1694	
F03	Mí dán dập mắ TS	B	Hand	246.4	1029	
F04	Chim lỵ giữa sau lót, chân sè lót, ghim	B	Hand	360.8	702	
F05	May dây giằng nách, cắt, SD, buộc	B	Hand	237.6	1067	
F06	SD dập vòng nách*2	B	Hand	88.0	2880	
F07	Ghim dây giằng nách*2	B	Hand	132.0	1920	
F08	Cuốn viền dập nách	B	Hand	228.8	1108	
F09	Ghim giằng sườn	B	Hand	123.2	2057	
F10	Can chấp sườn TS 5 chỉ	B	Hand	316.8	800	
F11	Ghim dập nách, sd*2 vào thân	B	Hand	228.8	1108	
F12	VS 5 chỉ sống tay, tròn tay lót+ giằng*	B	Hand	404.8	626	
F13	VS 3 chỉ lót phần tay, thân	B	Hand	308.0	823	
F14	Là lót áo	B	Hand	352.0	720	
TOTAL						
				40,516	6,28	



Người vẽ: 阿草

Loại	Chuyên may	Chuyên môn	
May	May	May	
Thợ	Thợ	Thợ	
Thời gian	Thời gian	Thời gian	
Đơn vị	Đơn vị	Đơn vị	
Ngày	Ngày	Ngày	
4586	4586	4586	
524	524	524	
550	550	550	
485	485	485	
100	100	100	
2375	2375	2375	
4034	4034	4034	
552	552	552	
7.14	7.14	7.14	
4586	4586	4586	
6.28	6.28	6.28	